

Số: *17* /2012/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày *20* tháng 8 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng
tỉnh Lai Châu, giai đoạn 2011 - 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004;

Căn cứ Quyết định số 87/2006/QĐ-TTg, ngày 20/4/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lai Châu thời kỳ 2006 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg, ngày 05/02/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 09/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, giai đoạn 2011-2020;

Căn cứ Thông tư số 05/2008/TT-BNN, ngày 14/01/2008 của Bộ Nông nghiệp & PTNT về hướng dẫn lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ Nghị quyết số 47/2012/NQ-HĐND, ngày 13/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu về việc Thông qua Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Lai Châu, giai đoạn 2011 - 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp & PTNT tại Tờ trình số 315/TTr-SNN, ngày 06 / 8 /2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Lai Châu, giai đoạn 2011-2020, với các nội dung chính như sau:

I. MỤC TIÊU

1. Về môi trường: Nâng độ che phủ rừng lên 45,2% vào năm 2015 và trên 50,0% vào năm 2020.

2. Về kinh tế: Đẩy mạnh xây dựng vốn rừng, cơ bản hoàn thành giao đất giao rừng, xây dựng cơ sở hạ tầng lâm sinh. Từ năm 2016, tiếp tục xây dựng vốn rừng và từng bước chuyển sang giai đoạn kinh doanh rừng. Tăng giá trị sản xuất của ngành lâm nghiệp bình quân 7% - 9%/năm. Kim ngạch xuất khẩu lâm sản đạt 0,5 - 1 triệu USD/năm.

3. Về xã hội: Giảm dần tình trạng phá rừng làm nương rẫy trái phép; cải thiện đời sống của người làm nghề rừng, tạo công ăn việc làm cho khoảng 50.000 lao động; nâng cao mức sống cho người dân; từng bước tạo cho người làm nghề rừng có thể sống và gắn bó với rừng.

4. Về quốc phòng, an ninh: Cùng với các Chương trình, Dự án khác góp phần ổn định dân cư, nâng cao đời sống nhân dân, thông qua đó giữ vững trật tự, an toàn xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là khu vực biên giới.

II. NHIỆM VỤ

1. Bảo vệ rừng

Đến năm 2020, bảo vệ 479.145,8 ha (gồm rừng hiện còn, rừng trồng sau thời gian chăm sóc và rừng phục hồi sau khoanh nuôi).

- Giai đoạn 2011-2015: 409.902,8 ha, trong đó: Rừng đặc dụng: 29.038,3 ha; rừng phòng hộ: 244.719,8 ha; rừng sản xuất: 136.144,7 ha.

- Giai đoạn 2016-2020: 479.145,8 ha, trong đó: Rừng đặc dụng: 31.078,3 ha; rừng phòng hộ: 269.887,8 ha; rừng sản xuất: 178.179,7 ha.

2. Phát triển rừng

a) Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên: 170.580 ha, trong đó: Rừng phòng hộ, đặc dụng 113.080 ha, rừng sản xuất 57.500 ha.

- Giai đoạn 2011-2015: 119.080 ha, trong đó: Rừng đặc dụng: 5.400 ha; rừng phòng hộ: 95.180 ha; rừng sản xuất: 18.500 ha.

- Giai đoạn 2016-2020: 51.500 ha, trong đó: Rừng đặc dụng: 5.000 ha; rừng phòng hộ: 7.500 ha; rừng sản xuất: 39.000 ha.

b) Trồng rừng mới: 54.440 ha, trong đó: Rừng phòng hộ, đặc dụng 16.750 ha; rừng sản xuất 37.690 ha.

- Giai đoạn 2011-2015: 20.340 ha, trong đó: Rừng phòng hộ, đặc dụng 6.350 ha; rừng sản xuất: 13.990 ha.

- Giai đoạn 2016-2020: 34.100 ha, trong đó: Rừng phòng hộ, đặc dụng: 10.400 ha; rừng sản xuất: 23.700 ha.

c) Trồng cây phân tán: 1,85 triệu cây (tương đương 1.233 ha), trong đó:

- Giai đoạn 2011-2015: 237.500 cây/năm.

- Giai đoạn 2016-2020: 180.000 cây/năm.

3. Khai thác, chế biến lâm sản

a) Khai thác

- Giai đoạn 2011-2015

+ Khai thác rừng phòng hộ: Rừng tự nhiên 10.000 ha, sản lượng 50.000 m³; rừng trồng 5.000 ha, sản lượng 75.000 m³.

+ Khai thác rừng sản xuất: Rừng tự nhiên 5.000 ha, sản lượng 130.000 m³; rừng trồng, cây phân tán 340 ha, sản lượng 20.400 m³

+ Khai thác tre nứa: 400 ha, sản lượng 16.000 tấn/năm.

- Giai đoạn 2016-2020:

+ Khai thác rừng phòng hộ: Rừng tự nhiên 38.600 ha, sản lượng 193.000 m³; rừng trồng: 7.600 ha, sản lượng 114.000 m³.

+ Khai thác rừng sản xuất: Rừng tự nhiên: 9.400 ha, sản lượng 244.400 m³; rừng trồng, cây phân tán: 14.100 ha, sản lượng 846.000 m³.

+ Khai thác tre nứa: 1.400 ha, sản lượng 56.000 tấn/năm.

+ Khai thác lâm sản ngoài gỗ: Song mây, Cao su, Thảo quả, ...

b) Chế biến lâm sản

- Giai đoạn 2011 - 2015: Chủ yếu tập trung xây dựng vùng nguyên liệu. Xây dựng các nhà máy chế biến theo quy hoạch của các vùng với công nghệ tiên tiến để nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm. Cùng cố, nâng cấp các cơ sở chế biến hiện có của các doanh nghiệp tư nhân.

Xây dựng 02 nhà máy chế biến lâm sản, gồm 01 nhà máy chế biến gỗ tại huyện Tam Đường, công suất 100.000 m³/năm (chế biến gỗ, ván dăm, ván thanh, ván sợi MDF) và 01 nhà máy chế biến bột giấy tại huyện Mường Tè, gắn với các vùng nguyên liệu.

- Giai đoạn 2016 - 2020: Khi diện tích rừng trồng đi vào khai thác ổn định, xem xét năng lực sản xuất của các nhà máy để khai thác hợp lý các vùng nguyên liệu, trên nguyên tắc khai thác đến đâu trồng rừng đến đấy. Sắp xếp quản lý cơ sở chế biến gỗ gia dụng quy mô nhỏ tại các huyện.

Về thị trường tiêu thụ lâm sản: Hướng tập trung vào thị trường nội địa, vùng đồng bằng Bắc bộ và khai thác thị trường nước ngoài, đặc biệt là thị trường Trung Quốc và các nước Đông Nam Á.

4. Các hoạt động khác

a) Dịch vụ môi trường rừng

Đối với diện tích rừng được bảo vệ, diện tích rừng trồng đã khép tán có khả năng cung cấp dịch vụ môi trường rừng thì được hưởng phí chi trả dịch vụ môi trường từ các đơn vị sử dụng dịch vụ môi trường rừng như: Nhà máy thủy điện, công trình thủy lợi, công trình nước sinh hoạt, dịch vụ du lịch sinh thái, dịch vụ nghiên cứu khoa học để tái đầu tư bảo vệ và phát triển rừng.

b) Xây dựng cơ sở hạ tầng lâm sinh

Đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ cho phát triển lâm nghiệp, trong đó chú trọng đến cải tạo, nâng cấp hệ thống vườn ươm; xây dựng trạm bảo vệ rừng, chòi canh và đường băng cản lửa và đặc biệt đầu tư phát triển hệ thống đường lâm nghiệp.

c) Quy hoạch phát triển hệ thống nguồn giống

Nghiên cứu, tuyển chọn và xây dựng hệ thống nguồn giống, trong đó chú trọng đến các nguồn giống có chất lượng cao như rừng giống, vườn giống, cây trội và các rừng giống chuyển hoá.

III. NỘI DUNG QUY HOẠCH

1. Quy hoạch 3 loại rừng

Tổng diện tích đất lâm nghiệp: 680.299,8 ha, trong đó: Rừng đặc dụng: 41.275 ha; rừng phòng hộ: 360.893,3 ha; rừng sản xuất: 278.131,5 ha.

(Chi tiết có biểu kèm theo)

a) Rừng đặc dụng: 41.275 ha.

Giữ nguyên diện tích vùng lõi, vùng đệm vườn Quốc gia Hoàng Liên: 7.500 ha; diện tích rừng đặc dụng của huyện Mường Tè: 33.775 ha.

b) Rừng phòng hộ: 360.893,3 ha, trong đó:

- Rừng phòng hộ đầu nguồn 304.593,3 ha: Tổ chức rà soát sắp xếp hợp lý các dự án đầu tư cần ưu tiên, xác lập các lâm phận rừng phòng hộ đầu nguồn sông Đà, sông Nậm Na, sông Nậm Mu, ... để phục vụ cho các công trình thủy lợi, thủy điện và các công trình phòng hộ quan trọng khác.

- Rừng phòng hộ đầu nguồn kết hợp phòng hộ khu vực biên giới 54.600 ha: Xây dựng phát triển rừng phòng hộ vành đai biên giới tại các xã biên giới thuộc các huyện: Mường Tè, Phong Thổ, Sìn Hồ, gắn công tác bảo vệ và phát triển rừng với bảo đảm an ninh quốc phòng vùng biên giới.

- Rừng phòng hộ đầu nguồn kết hợp bảo vệ môi trường: 1.700 ha, tập trung ở thị xã, thị trấn và các khu du lịch sinh thái.

c) Rừng sản xuất: 278.131,5 ha, trong đó:

- Đất quy hoạch trồng rừng nguyên liệu, khoanh nuôi tái sinh tự nhiên, vườn cây, vườn rừng đến năm 2020 có 81.452 ha rừng, trong đó:

+ Đất quy hoạch trồng rừng nguyên liệu giấy, ván dăm, ván ghép thanh: 80.767,0 ha, trên địa bàn các huyện: Mường Tè, Sìn Hồ, Phong Thổ, Tân Uyên, Than Uyên, Tam Đường gắn với công nghiệp chế biến.

+ Đất quy hoạch vườn cây, vườn rừng: 685 ha, chủ yếu tại các huyện: Sìn Hồ, Phong Thổ, Mường Tè, Tam Đường.

- Đất có rừng tự nhiên, rừng trồng cần bảo vệ: 117.949,8 ha.

- Đất trồng quy hoạch cho lâm nghiệp chưa sử dụng: 78.729,7 ha.

2. Quản lý bảo vệ, phát triển rừng theo các vùng

a) Khu vực phát triển kinh tế Quốc lộ 32 và Quốc lộ 4D (gồm các huyện: Tam Đường, Tân Uyên, Than Uyên và Thị xã Lai Châu).

- Rừng đặc dụng: Tiến hành bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh phục hồi rừng, tạo đa dạng sinh học, bảo tồn nguồn gen khu vực vườn Quốc gia Hoàng Liên.

- Xây dựng hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn sông Nậm Mu, phòng hộ môi trường gắn với du lịch sinh thái.

- Phát triển rừng sản xuất quy mô tập trung, gắn với các cơ sở chế biến gỗ và phát triển các mô hình kinh tế gia trại, trang trại, vườn rừng với cây lâm nghiệp, cây công nghiệp, cây ăn quả, ... Góp phần thúc đẩy cơ cấu kinh tế của tỉnh về công nghiệp chế biến.

b) Khu vực phát triển vùng kinh tế Lâm - Nông nghiệp sinh thái sông Đà, sông Nậm Na (gồm các huyện: Mường Tè, Sìn Hồ, Phong Thổ).

- Rừng đặc dụng núi cao (Tà Tổng, Mù Cả huyện Mường Tè) được bảo vệ nghiêm ngặt, đồng thời khoanh nuôi tái sinh tự nhiên nhằm bảo tồn nguồn gen, góp phần tạo đa dạng sinh học, tạo môi trường sống cho các loài động, thực vật quý hiếm.

- Xây dựng rừng phòng hộ cao nguyên Sìn Hồ gắn với du lịch sinh thái. Bảo vệ diện tích rừng tự nhiên hiện có, khoanh nuôi tái sinh, phát triển mạnh trồng rừng phòng hộ.

- Phát triển rừng sản xuất và cây công nghiệp lâu năm ở các xã vùng thấp ven sông Đà tại huyện Sìn Hồ, Phong Thổ gắn với chế biến lâm sản, chế biến mùn cao su, xây dựng các mô hình kinh tế trang trại, vườn rừng với tập đoàn cây lâm nghiệp, cây công nghiệp, ...

c) Khu vực phát triển kinh tế các xã vùng biên giới (gồm các xã biên giới thuộc 3 huyện: Mường Tè, Phong Thổ, Sìn Hồ).

- Xây dựng hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn, vành đai bảo vệ biên giới nhằm góp phần giữ vững an ninh quốc phòng, kết hợp phát triển lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng.

- Phát triển rừng sản xuất, trồng cây gỗ lớn, cây đặc sản, lâm sản ngoài gỗ.

IV. TỔNG VỐN ĐẦU TƯ VÀ NGUỒN VỐN

1. Tổng vốn đầu tư

Tổng vốn đầu tư cho cả giai đoạn: 2.651,1 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn cho phát triển rừng: 2.316,1 tỷ đồng.

- Vốn các Dự án chuẩn bị đầu tư: 335,0 tỷ đồng.

2. Phân kỳ đầu tư

a) Giai đoạn 2011-2015: 1.364,9 tỷ đồng.

- Vốn Ngân sách: 423,5 tỷ đồng.

- Vốn bảo vệ rừng phòng hộ, đặc dụng thu từ dịch vụ môi trường rừng: 240,9 tỷ đồng.

- Vốn Doanh nghiệp, vốn vay, vốn tự có, vốn khác: 700,5 tỷ đồng.

b) Giai đoạn 2016-2020: 1.286,2 tỷ đồng.

- Vốn Ngân sách: 574,6 tỷ đồng.

- Vốn bảo vệ rừng phòng hộ, đặc dụng thu từ dịch vụ môi trường rừng: 331,0 tỷ đồng.

- Vốn Doanh nghiệp, vốn vay, vốn tự có, vốn khác: 380,6 tỷ đồng.

V. CÁC GIẢI PHÁP

1. Xây dựng và thực hiện chính sách

a) Chính sách quản lý rừng và giao đất, giao rừng

- Xác lập các lâm phận phòng hộ, đặc dụng ổn định trên địa bàn tỉnh giao cho Ban quản rừng phòng hộ các huyện; rà soát lại quỹ đất lâm nghiệp, thu hồi diện tích đất đã được giao chưa đúng đối tượng và sử dụng không đúng mục đích, giao lại cho các thành phần kinh tế khác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng theo quy định; khuyến khích tích tụ đất đai để tạo ra các vùng trồng nguyên liệu tập trung, liên vùng, liên khoảnh bằng các hình thức: Hộ gia đình và cá nhân cho thuê hoặc góp cổ phần bằng quyền sử dụng rừng và đất lâm nghiệp; tiếp tục thử nghiệm và nhân rộng các mô hình quản lý rừng cộng đồng trên địa bàn tỉnh.

- Hoàn thiện hướng dẫn thực hiện quy chế quản lý rừng và cơ chế hưởng lợi cho các thành phần kinh tế; phù hợp với đặc điểm, tình hình tại địa phương; tăng cường phân cấp quản lý nhà nước về rừng cho chính quyền cấp huyện và xã. Quy định rõ trách nhiệm và quyền hạn của chủ rừng, chính quyền các cấp, các cơ quan thừa hành pháp luật; tăng cường phổ biến, giáo dục pháp luật để nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp, các ngành, chủ rừng, mỗi người dân và toàn xã hội trong việc bảo vệ và phát triển rừng.

b) Chính sách huy động vốn

- Vốn ngân sách Trung ương và địa phương

Tăng ngân sách đầu tư của Nhà nước cho quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất, nghiên cứu khoa học, khuyến lâm, đào tạo nguồn nhân lực và đầu tư thích đáng cho xây dựng cơ sở hạ tầng lâm nghiệp theo các chương trình, dự án của Chính phủ tại Quyết định số 147/2007/QĐ-TTg ngày 10/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ, số 60/2010/QĐ-TTg ngày 30/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ, số 66/2011/QĐ-TTg ngày 09/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ, số 57/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ. Đối với 5 huyện nghèo được thực hiện theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ.

- Vốn từ thu dịch vụ môi trường rừng

Triển khai thực hiện Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, các quy định khác của Bộ, ngành Trung ương. Các đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng phải trả tiền phí sử dụng dịch vụ cho các chủ rừng tại tỉnh bình quân hàng năm khoảng trên 200 tỷ đồng để đầu tư, hỗ trợ cho phát triển lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Vốn từ các doanh nghiệp và nhà đầu tư

Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vào bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng và chế biến lâm sản thông qua chính sách ưu đãi, thu hút đầu tư, miễn giảm thuế, hỗ trợ cước vận tải, ... Thực hiện liên doanh giữa nông dân và doanh nghiệp theo hướng người dân góp vốn bằng quyền sử dụng đất đối với trồng cao su và trồng rừng nguyên liệu.

- Vốn từ các nguồn khác

Thu hút vốn đầu tư nước ngoài từ Chính phủ và các tổ chức phi Chính phủ. Xây dựng cơ chế bảo hiểm và bảo đảm cho các thành phần kinh tế tham gia sản

xuất lâm nghiệp được tiếp cận và vay vốn dài hạn phù hợp với chu kỳ kinh doanh cây lâm nghiệp từ các nguồn vốn đầu tư và tín dụng, ...

c) Chính sách hưởng lợi

Thực hiện theo các quy định hiện hành, khuyến khích phát triển mô hình liên doanh, liên kết sản xuất lâm nghiệp giữa doanh nghiệp và người dân trên cơ sở phân chia lợi ích.

2. Đổi mới tổ chức quản lý sản xuất, kinh doanh, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển lâm nghiệp

a) Quản lý nhà nước về lâm nghiệp

Phát huy vai trò trách nhiệm của chính quyền cơ sở, củng cố, rà soát, sắp xếp hệ thống quản lý nhà nước về lâm nghiệp từ tỉnh, huyện, xã, từng bước phân cấp đến bản. Củng cố các Ban quản lý rừng phòng hộ các huyện để quản lý các khu rừng phòng hộ tập trung.

b) Tổ chức sản xuất kinh doanh rừng, phát triển rừng

Phát triển mô hình liên doanh liên kết giữa doanh nghiệp với hộ gia đình theo hình thức người dân góp đất, doanh nghiệp đầu tư vốn, kỹ thuật và tiêu thụ sản phẩm. Phát triển hình thức sản xuất lâm nghiệp hộ gia đình, trang trại, cộng đồng bản và hợp tác xã. Kết hợp giữa xây dựng vùng nguyên liệu với xây dựng cơ sở chế biến. Hỗ trợ tài chính cho các hộ gia đình thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng nông, lâm kết hợp nhằm hạn chế thấp nhất canh tác nương rẫy trên đất lâm nghiệp.

3. Quản lý quy hoạch

- Xác định ổn định các lâm phận, xây dựng kế hoạch đầu tư phát triển cho từng loại rừng phù hợp với điều kiện thực tế của các huyện, xã.

- Nâng cao chất lượng xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng các cấp. Các dự án lâm nghiệp phải lồng ghép với các dự án giảm nghèo, phát triển nông nghiệp và nông thôn trên địa bàn. Quy hoạch và phát triển công nghiệp chế biến gắn với thị trường tiêu thụ lâm sản; rà soát và xây dựng các vùng trồng rừng nguyên liệu công nghiệp tập trung. Chú trọng quy hoạch phát triển các nghề sản xuất, chế biến lâm sản và các trang trại lâm nghiệp địa phương có thế mạnh.

- Tăng cường công tác quản lý sau quy hoạch, tiến hành rà soát và bổ sung mốc giới phân định giữa đất sản xuất nông nghiệp và đất lâm nghiệp. Căn cứ quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh tiến hành xây dựng quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển cấp huyện và cấp xã.

- Tăng cường công tác giám sát, đánh giá việc thực hiện quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng. Tiến hành thống kê, kiểm kê và theo dõi diễn biến tài nguyên rừng gắn với thống kê, kiểm kê đất đai. Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên rừng, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện chất lượng điều tra quy hoạch rừng. Xây dựng phương án điều chế, quản lý rừng bền vững, phương án khai thác rừng tác động thấp.

- Khẩn trương rà soát, triển khai thực hiện công tác giao rừng, cho thuê rừng gắn với giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp, lập hồ sơ quản lý rừng, thống kê, kiểm kê rừng làm cơ sở cho việc triển khai chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng. Triển khai thực hiện chính sách thí điểm chia sẻ lợi ích trong quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững rừng đặc dụng theo Quyết định số 126/QĐ-TTg ngày 02/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ. Lập quy hoạch, xác lập các khu rừng đặc dụng theo quy định tại Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ.

4. Khoa học công nghệ và khuyến lâm

- Tập trung nghiên cứu khảo nghiệm, chọn lọc và bổ sung tập đoàn cây trồng phù hợp với điều kiện hệ sinh thái từng vùng, từng loại rừng, ưu tiên phát triển các loài cây đa mục đích; xây dựng hệ sinh thái rừng nhiều tầng kết hợp cây phòng hộ, cây kinh tế, cây công nghiệp, cây ăn quả và lâm sản ngoài gỗ.

- Xây dựng các rừng giống, vườn giống, hệ thống vườn ươm chất lượng cao đảm bảo cung cấp giống tốt. Đối với rừng sản xuất cần áp dụng các biện pháp thâm canh với công nghệ giống lai, mô hom, để tăng nhanh sinh khối, rút ngắn chu kỳ kinh doanh.

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ tin học vào công tác quản lý, theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp, theo dõi công tác phòng cháy, chữa cháy rừng.

5. Phát triển nguồn nhân lực lâm nghiệp

Đào tạo bồi dưỡng chuẩn hoá các chức danh trong quản lý Nhà nước về lâm nghiệp các cấp, đào tạo đội ngũ cán bộ kỹ thuật cho các địa phương, coi trọng đào tạo con em các dân tộc và cán bộ lâm nghiệp ở các vùng sâu, vùng xa. Xây dựng các chương trình đào tạo ngắn hạn trên cơ sở ưu tiên đào tạo nông dân làm nghề rừng, công nhân lâm nghiệp và thợ thủ công trong các nghề truyền thống.

Thu hút cán bộ khoa học kỹ thuật, cán bộ quản lý giỏi để bổ sung cho các cơ quan trong ngành lâm nghiệp của tỉnh. Nâng cao năng lực cho các thành phần kinh tế làm nghề rừng thông qua đào tạo tại chỗ, ngắn hạn và khuyến lâm, từng bước nâng cao năng lực tự xây dựng, thực hiện và giám sát kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng.

6. Chế biến, tiêu thụ sản phẩm

Hình thành 2 cụm công nghiệp chế biến lâm sản gắn với 2 vùng nguyên liệu tập trung, quy mô lớn để chế biến, tiêu thụ sản phẩm, có cơ chế chính sách để thu hút các doanh nghiệp đầu tư chế biến lâm sản theo quy hoạch.

Đầu tư, đổi mới dây chuyền công nghệ để tiết kiệm nhiên liệu, ít ảnh hưởng đến môi trường, nâng cao chất lượng sản phẩm đối với nhà máy, xí nghiệp chế biến lâm sản để tăng sức cạnh tranh trên thị trường, đáp ứng nhu cầu và mang lại hiệu quả cho doanh nghiệp.

7. Phối hợp các ngành và hợp tác quốc tế

Tăng cường sự phối hợp của các cấp, các ngành từ Trung ương đến cơ sở, đặc biệt là các ngành trên địa bàn tỉnh. Lồng ghép các dự án phát triển lâm

ng nghiệp với các chương trình, dự án xóa đói giảm nghèo, phát triển nông nghiệp và nông thôn trên địa bàn để bảo vệ và phát triển rừng, góp phần vào việc xóa đói giảm nghèo cho nhân dân các dân tộc.

Tăng cường hợp tác với các tổ chức quốc tế như: WB, ADB, KFW, JICA, thông qua Bộ Nông nghiệp và PTNT, thu hút nguồn vốn ODA của các nước, tổ chức phi Chính phủ đầu tư cho bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh, khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực lâm nghiệp.

VI. CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN

1. Dự án bảo vệ rừng phòng hộ, đặc dụng.
2. Dự án khoanh nuôi tái sinh tự nhiên rừng phòng hộ, đặc dụng.
3. Dự án trồng rừng phòng hộ, đặc dụng.
4. Các dự án phát triển rừng sản xuất gắn với cơ sở chế biến.
5. Dự án chi trả dịch vụ môi trường rừng.
6. Dự án phát triển giống cây lâm nghiệp.
7. Dự án tổng điều tra và kiểm kê rừng.
8. Dự án nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng.
9. Dự án giao đất, giao rừng, cho thuê rừng.
10. Xây dựng khu bảo tồn thiên nhiên Tà Tổng - Mù Cả Muồng Tè.

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Tổ chức công bố công khai quy hoạch được phê duyệt. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã tổ chức thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng.

Hướng dẫn, đôn đốc UBND các huyện và các tổ chức cá nhân có liên quan triển khai thực hiện các nhiệm vụ của quy hoạch; định kỳ kiểm tra, tổng hợp báo cáo UBND tỉnh hình triển khai thực hiện.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính: Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT cân đối và bố trí vốn, lồng ghép các nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước và các nguồn vốn khác để thực hiện có hiệu quả các nội dung của quy hoạch.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường: Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT chỉ đạo Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã rà soát quy hoạch sử dụng đất và giao, cho thuê đất lâm nghiệp phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ của quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng. Đẩy nhanh tiến độ việc thực hiện giao rừng, cho thuê rừng gắn với giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng rừng và đất lâm nghiệp cho chủ rừng.

4. Cục Thống kê: Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT và các ngành liên quan xác định nội dung, tiêu chí và chỉ số giám sát đánh giá ngành lâm nghiệp; chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương thực hiện thống kê, kiểm kê rừng.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện quy hoạch, xây dựng kế hoạch phát triển lâm nghiệp trên địa bàn. Xây dựng và triển khai các dự án lâm nghiệp tại địa phương trên cơ sở lồng ghép các dự án xóa đói giảm nghèo, phát triển nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới.

6. Các Sở, ngành liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung của quy hoạch liên quan đến lĩnh vực quản lý của ngành.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên & Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Nông nghiệp & PTNT, Tài chính, Kế hoạch & ĐT, Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- Thành viên BCĐ về Kế hoạch BVPT, DVMTR tỉnh;
- Công báo tỉnh, Báo Lai Châu, Đài PTTH tỉnh;
- Lưu: VT, TH, NLN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Trọng Quảng